

BỘ CÔNG THƯƠNG
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG SÀI GÒN
(SG MACHINCO)

SAIGON MACHINERY SPARE PARTS JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: 81 Phan Đăng Lưu – P. 7 – Quận Phú Nhuận – TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 08.35107888 – 3.5512418 Fax: 3.5512427

Email: machinco@hcm.vnn.vn Website: www.saigonmachinco.com.vn



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		340.331.201.610	345.305.280.514
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.008.113.894	4.109.862.587
1. Tiền	111	VI.01	4.008.113.894	4.109.862.587
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	
II.Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02	346.663.200	346.663.200
1. Chứng khoán kinh doanh	121		999.990.000	999.990.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(653.326.800)	(653.326.800)
3.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		212.755.069.135	219.364.861.802
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		188.015.765.828	200.142.365.555
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		24.695.866.917	18.642.068.328
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.03		
6.Phải thu khác ngắn hạn khác	136		2.254.858.815	2.791.850.344
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.211.422.425)	(2.211.422.425)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	138			
IV.Hàng tồn kho	140		121.314.557.343	118.749.344.848
1. Hàng tồn kho	141	V.04	121.314.557.343	118.749.344.848
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		1.906.798.038	2.734.548.077
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.257.804.092	2.734.548.077
3.Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	V.05	648.993.946	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 +230+ 240 + 250 + 260)	200		554.284.186.223	559.981.273.142
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		126.252.500	122.072.500
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4.Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			

6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	126.252.500	122.072.500
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		554.043.094.337	559.794.846.173
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	533.943.094.337	539.694.846.173
- Nguyên giá	222		592.824.289.197	592.824.289.197
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(58.881.194.860)	(53.129.443.024)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	20.100.000.000	20.100.000.000
- Nguyên giá	228		20.100.000.000	20.100.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	231			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		114.839.386	64.354.469
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	114.839.386	64.354.469
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		894.615.387.833	905.286.553.656

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		716.911.663.815	722.986.602.559
I. Nợ ngắn hạn	310		290.137.434.886	330.831.286.573
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		76.306.144.538	112.683.729.715
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		69.144.557.017	42.481.314.085
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	1.043.282.284	5.714.695.799
4. Phải trả người lao động	314		-	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	22.320.442.755	25.029.812.742
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	24.899.137.547	29.517.937.777
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	95.885.779.827	114.865.705.537

11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		538.090.918	538.090.918
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		426.774.228.929	392.155.315.986
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	426.774.228.929	392.155.315.986
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		177.703.724.018	182.299.951.097
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	177.703.724.018	182.299.951.097
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		161.200.000.000	161.200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		161.200.000.000	161.200.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ(*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.201.866.023	16.004.467.795
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		62.085.074	62.085.074
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		239.772.921	5.033.398.228
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			5.033.398.228
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		239.772.921	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	431	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		894.615.387.833	905.286.553.656

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TỐAN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Nguyễn Thị Thu Trang





TRƯỜNG PHÒNG TCKT
ĐOÀN THỊ KIM KHÁNH

TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN ĐÌNH HIỀN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	236.707.439.035	167.690.431.455	457.637.347.591	301.751.831.688
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		236.707.439.035	167.690.431.455	457.637.347.591	301.751.831.688
4.Giá vốn hàng bán	11	VI.27	226.751.151.336	159.568.977.443	437.333.996.727	280.556.515.552
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		9.956.287.699	8.121.454.012	20.303.350.864	21.195.316.136
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	20.303.332	45.796.188	89.775.985	69.356.109
7.Chi phí tài chính	22	VI.28	6.814.946.514	7.330.201.508	14.543.972.309	16.670.116.558
- Trong đó : Lãi vay phải trả	23		6.800.217.536	7.326.752.147	14.510.549.150	16.336.575.753
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.155.978.128	817.756.722	5.539.129.833	4.067.519.615
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		5.666.389	19.291.970	310.024.707	527.036.072
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	208.939.497	2.046.350	210.958.481
13.Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		-	(208.939.497)	(2.046.350)	(210.958.481)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.666.389	(189.647.527)	307.978.357	316.077.591
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1.246.605	(47.411.883)	68.205.436	107.148.024
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17.Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		4.419.784	(142.235.644)	239.772.921	208.929.567
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71		-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thu Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRƯỜNG THƯƠNG TCKT
ĐOÀN THỊ KIM KHÁNH



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đến 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I.Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		646.507.318.022	247.431.123.985
2.Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(510.742.614.252)	(224.962.399.176)
3.Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.513.342.472)	(2.002.495.429)
4.Tiền chi trả lãi vay	04		(14.357.519.531)	(13.067.358.628)
5.Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2.329.165.261)	(525.348.100)
6.Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		209.106.909.678	41.307.433.840
7.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(233.947.345.394)	(48.971.934.671)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		91.724.240.790	(790.978.179)
II.Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.Tiền thu hồi cho vay,bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		32.412.204	69.150.347
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		32.412.204	69.150.347
III.Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu,mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		35.695.302.000	118.416.725.000
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(117.611.044.767)	(114.444.654.832)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.942.658.920)	(769.444.910)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(91.858.401.687)	3.202.625.258
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40)	50		(101.748.693)	2.480.797.426
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.109.862.587	4.262.136.191
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	205.762
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50+60+61)	70	VII.34	4.008.113.894	6.743.139.379

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 20 tháng 07 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC

lam

kh



Nguyễn Thị Thu Trang

TRƯỞNG PHÒNG TCKT
 ĐOÀN THỊ KIM KHÁNH

TỔNG GIÁM ĐỐC
 NGUYỄN ĐÌNH HIỀN

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP THIẾT BỊ PHỤ TÙNG SÀI

Địa chỉ: 81 PHAN ĐĂNG LƯU -P.7- Q.PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC. Ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây dựng...
3. Ngành nghề kinh doanh : Mua bán máy móc các loại, mua bán nông - lâm - sản, may mặc, kinh doanh bất động sản, dịch vụ, Xây dựng, thủy điện ...
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

* Chi nhánh Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn tại Hà Nội : Số 6 N7, tổ 80C, P.Khuong Trung, Q.Thanh Xuân, TP.Hà Nội

* Xí nghiệp Xây lắp Thương Mại Công nghiệp: Số 440/73 Nguyễn Kiệm, Phường 3, Q.Phú Nhuận, TP.HCM

* Xí nghiệp Sửa chữa và Kinh doanh Vật tư: Số 300/14 Nguyễn Văn Linh, P.Bình Thuận, TP.HCM

* Xí nghiệp Kinh doanh Vật tư và Thiết bị Phụ tùng: Số 81 Phan Đăng Lưu, P. 7, Q.Phú Nhuận TP.HCM

* Xí nghiệp Xây dựng Thương mại : Số 81 Phan Đăng Lưu, P. 7, Q.Phú Nhuận TP.HCM

* Xí nghiệp Dịch vụ Thương mại : Số 81 Phan Đăng Lưu, P. 7, Q.Phú Nhuận TP.HCM

* Xí nghiệp Dịch vụ Xây dựng : ấp Thuận Tây, xã Lợi Thuận, Bến Cầu, Tây Ninh.

* Chi nhánh: Nhà máy thủy điện Đăkglun tỉnh Bình Phước: Thôn 5, Xã đường 10, Huyện Bù Đăng, Tỉnh Bình Phước

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/1 kết thúc vào ngày 31/12).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP THIẾT BỊ PHỤ TÙNG SÀI

Địa chỉ: 81 PHAN ĐĂNG LƯU -P.7- Q.PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC. Ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây dựng...
3. Ngành nghề kinh doanh : Mua bán máy móc các loại, mua bán nông - lâm - sản, may mặc, kinh doanh bất động sản, dịch vụ, Xây dựng, thủy điện ...
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
 - * Chi nhánh Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn tại Hà Nội : Số 6 N7, tổ 80C, P.Khuong Trung, Q.Thanh Xuân, TP.Hà Nội
 - * Xí nghiệp Xây lắp Thương Mại Công nghiệp: Số 440/73 Nguyễn Kiệm, Phường 3, Q.Phú Nhuận, TP.HCM
 - * Xí nghiệp Sửa chữa và Kinh doanh Vật tư: Số 300/14 Nguyễn Văn Linh, P.Bình Thuận, TP.HCM
 - * Xí nghiệp Kinh doanh Vật tư và Thiết bị Phụ tùng: Số 81 Phan Đăng Lưu, P. 7, Q.Phú Nhuận TP.HCM
 - * Xí nghiệp Xây dựng Thương mại : Số 81 Phan Đăng Lưu, P. 7, Q.Phú Nhuận TP.HCM
 - * Xí nghiệp Dịch vụ Thương mại : Số 81 Phan Đăng Lưu, P. 7, Q.Phú Nhuận TP.HCM
 - * Xí nghiệp Dịch vụ Xây dựng : ấp Thuận Tây, xã Lợi Thuận, Bến Cầu, Tây Ninh.
 - * Chi nhánh: Nhà máy thủy điện Đăkglun tỉnh Bình Phước: Thôn 5, Xã đường 10, Huyện Bù Đăng, Tỉnh Bình Phước

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/1 kết thúc vào ngày 31/12).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.
Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng.
4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư;
8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay;
14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

20 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

I. Tiền		Kỳ này	Kỳ trước
- Tiền mặt		1.852.130.512	3.401.224.392
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		2.155.983.382	3.341.914.987
- Tiền đang chuyển			
Cộng		4.008.113.894	6.743.139.379
2. Các khoản đầu tư tài chính		Kỳ này	Kỳ trước
a) Chứng khoán kinh doanh		999.990.000	999.990.000
- Tổng giá trị cổ phiếu;			
(chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)			
- Tổng giá trị trái phiếu;			
(chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)			
- Các khoản đầu tư khác;		999.990.000	999.990.000
- Đầu tư cổ phiếu (Cty CP Vật tư Bến Thành)			
+ Về số lượng		33.333	33.333
+ Về giá trị		999.990.000	999.990.000
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
b1) Ngắn hạn			
- Tiền gửi có kỳ hạn			
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
b2) Dài hạn			

- Tiền gửi có kỳ hạn			
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
- Đầu tư vào công ty con (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty con);			
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty liên doanh, liên kết);			
- Đầu tư vào đơn vị khác (chi tiết khoản đầu tư vào từng đơn vị khác);			
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên			
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên			
Cộng		999.990.000	999.990.000
3. Phải thu khác		Kỳ này	Kỳ trước
a) Ngắn hạn		2.254.858.815	1.858.267.665
- Phải thu về cổ phần hoá;			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;			
- Phải thu người lao động;			
- Ký cược, ký quỹ;			
- Cho mượn;			
- Các khoản chi hộ			
- Phải thu khác.		2.254.858.815	1.858.267.665
b) Dài hạn (trung tự các khoản mục ngắn hạn)			
Cộng		2.254.858.815	1.858.267.665
4. Nợ xấu		Kỳ này	Kỳ trước
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;			
(trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);			
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận			
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.			
Cộng		-	-
5. Hàng tồn kho:		Kỳ này	Kỳ trước
- Hàng đang đi trên đường;			
- Nguyên liệu, vật liệu;			1.505.448
- Công cụ, dụng cụ;			37.082.912
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;		6.733.236.540	8.430.003.121
- Thành phẩm;			
- Hàng hóa;		114.581.320.803	116.760.051.103
- Hàng gửi bán;			
- Hàng hóa kho bảo thuế.			
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;			
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;			

- Chênh lệch (nếu có) về số lượng và giá trị giữa số ghi sổ kế toán và số thực tế khi kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm cuối			
- Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;			
Cộng		121.314.557.343	125.228.642.584
6. Tài sản dở dang dài hạn		<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
(Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)			
Cộng		-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)		<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
- Mua sắm;			
- XD CB;			
- Sửa chữa.			
Cộng		-	-